

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 7 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. C	11. B	16. pollution	21. B	26. True	36. B
2. C	7. A	12. C	17. noisy	22. C	27. No information	37. D
3. C	8. B	13. B	18. traditional	23. A	28. True	38. A
4. B	9. C	14. B	19. attractions	24. D	29. False	39. D
5. A	10. B	15. B	20. competitions	25. B	30. False	40. C

31. The weather is good enough for us to go to the beach.

32. According to Peter, it will snow tomorrow.

33. You mustn't ride a bike in the park.

34. Peter used to watch TV every evening when he was eight.

35. John was careless, so he failed the test.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. A

Kiến thức: Phát âm “o”**Giải thích:**A. turbine /'tɜ:.baɪn/B. nuclear /'nju:.kliəɹ/C. useful /'ju:.s.fəl/D. future /'fju:.tʃəɹ/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɜ:/, các phương án còn lại phát âm /ju/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Phát âm “th”**Giải thích:**A. another /ə'nalð.əɹ/B. weather /'weð.əɹ/C. anything /'en.i.θɪŋ/D. brother /'brʌð.əɹ/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /θ/, các phương án còn lại phát âm /ð/.

Chọn C

3. C

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. energy /'en.ə.dʒi/
- B. dangerous /'deɪn.dʒərə.əs/
- C. expensive /ɪk'spen.sɪv/
- D. microwave /'maɪ.krə.weɪv/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

4. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. ferry /'fer.i/
- B. explain /ɪk'spleɪn/
- C. postcard /'pəʊst.kɑ:d/
- D. swimsuit /'swɪm.su:t/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. from: từ
- B. with: với
- C. in: trong
- D. by: bởi

Denmark gets twenty percent of its electricity **from** wind power.

(Đan Mạch lấy 20% điện năng từ năng lượng gió.)

Chọn A

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. train (n): tàu lửa
- B. tour (n): chuyến tham quan
- C. flight (n): chuyến bay
- D. journey (n): hành trình

Our **flight** leaves at half past six tomorrow morning from Heathrow Airport.

(Chuyến bay của chúng tôi khởi hành lúc sáu giờ rưỡi sáng mai từ Sân bay Heathrow.)

Chọn C

7. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. less + danh từ không đếm được: ít hơn

B. more: nhiều hơn

C. most: nhiều nhất

D. fewer + danh từ số nhiều: ít hơn

“coal and oil” (*than và dầu*) là danh từ không đếm được => dùng “less”

People are now trying to lead a greener way of life by using **less** coal and oil.

(*Mọi người hiện đang cố gắng hướng tới một lối sống xanh hơn bằng cách sử dụng ít than và dầu hơn.*)

Chọn A

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. delighted (adj): vui thích

B. nervous (adj): lo lắng

C. excited (adj): hào hứng

D. bored (adj): chán

When Haruto first came to the UK, he was so **nervous** about making mistakes, so he didn't speak English to anyone in his class.

(*Khi Haruto lần đầu tiên đến Vương quốc Anh, cậu ấy đã rất lo lắng về việc mắc lỗi, vì vậy cậu ấy đã không nói tiếng Anh với bất kỳ ai trong lớp.*)

Chọn B

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. factory (n): nhà máy

B. station (n): trạm

C. power plant (n): nhà máy điện

D. industry (n): công nghiệp

They are building a nuclear **power plant** near my town.

(*Họ đang xây dựng một nhà máy điện hạt nhân gần thị trấn của tôi.*)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “last night” (*tối qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định: S + V2/ed.

eat – ate – eaten (v): ăn

My family **ate** lots of delicious food in a famous restaurant last night.

(*Gia đình tôi đã ăn rất nhiều món ăn ngon trong một nhà hàng nổi tiếng tối qua.*)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. bonfires (n): lửa trại

B. fireworks (n): pháo hoa

C. fire (n): lửa

D. lightning (n): tia chớp

The U.S. always celebrates the Fourth of July with an amazing **fireworks** display in the sky.

(*Hoa Kỳ luôn kỷ niệm ngày 4 tháng 7 bằng màn bắn pháo hoa tuyệt vời trên bầu trời.*)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Similar (adj): tương tự

B. Different (adj): khác

C. Like: giống như

D. Same (adj): giống

Like in Chinese culture, red is a symbol of luck in most Vietnamese celebrations.

(*Giống như trong văn hóa Trung Quốc, màu đỏ là biểu tượng của sự may mắn trong hầu hết các lễ kỷ niệm của người Việt Nam.*)

Chọn C

13. B

Kiến thức: So sánh

Giải thích:

Vị trí 1: so sánh nhất => cấu trúc so sánh nhất với tính từ dài “popular” (*phổ biến*): S + tobe + the most + tính từ dài.

Vị trí 2: Dấu hiệu nhận biết “than” (*hơn*) => cấu trúc so sánh hơn với tính từ ngắn “cheap” (*rẻ*): S + tobe + tính từ ngắn + ER.

For commuting in our city, **the most popular** form of transportation is the bus because it’s **cheaper** than going by car or taxi.

(Đối với việc đi lại trong thành phố của chúng tôi, hình thức vận chuyển phổ biến nhất là xe buýt vì nó rẻ hơn so với đi ô tô hoặc taxi.)

Chọn B

14. B

Kiến thức: Trật tự tính từ

Giải thích:

Trật tự tính từ: kích cỡ - độ tuổi – màu sắc

big (adj): lớn

new (adj): mới

dark blue (adj): màu xanh đậm

Person A: Is this Andy's backpack? Person B: No, it isn't. He has a **big new dark blue** backpack.

(Người A: Đây có phải là ba lô của Andy không? Người B: Không, không phải vậy. Anh ấy có một chiếc ba lô lớn màu xanh đậm mới.)

Chọn B

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. have to: phải

B. don't have to: không cần

C. mustn't: không được

D. should: nên

We **don't have to** buy lunch in the canteen. There's a shop next to the school and it sells sandwiches and other snacks.

(Chúng tôi không phải mua bữa trưa ở căng tin. Có một cửa hàng cạnh trường bán bánh mì và các món ăn nhẹ khác.)

Chọn B

16. pollution

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau danh từ "air" (không khí) cần một danh từ để tạo nên cụm danh từ có nghĩa.

pollute (v): gây ô nhiễm => pollution (n): sự ô nhiễm

Cụm từ "air pollution": sự ô nhiễm không khí

When we burn fossil fuels, they cause air **pollution**, and they are non-renewable.

(Khi chúng ta đốt nhiên liệu hóa thạch, chúng gây ô nhiễm không khí và không thể tái tạo.)

Đáp án: pollution

17. noisy

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “be” cần một tính từ.

noise (n): tiếng ồn => noisy (adj): ồn ào

Wind power is cheap and produces clean energy, but wind turbines can be **noisy** and some people think they look ugly.

(Năng lượng gió rẻ và tạo ra năng lượng sạch, nhưng tua-bin gió có thể ồn ào và một số người cho rằng chúng trông xấu xí.)

Đáp án: noisy

18. traditional

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “dishes” (*những món ăn*) cần một tính từ.

tradition (n): truyền thống => traditional (adj): theo truyền thống

Poutine and pouding chômeur are **traditional** dishes in Canada.

(Poutine và pouding chômeur là những món ăn truyền thống ở Canada.)

Đáp án: traditional

19. attractions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “amazing” (*thú vị*) cần một cụm danh từ.

attract (v): thu hút => attraction (n): sự thu hút

Cụm từ “tourist attraction”: điểm thu hút khách du lịch

Sau lượng từ “many” (*nhều*) nên danh từ cần ở dạng số nhiều.

There are many amazing tourist **attractions** in Vancouver.

(Có rất nhiều điểm du lịch tuyệt vời ở Vancouver.)

Đáp án: attractions

20. competitions

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một cụm danh từ.

compete (v): thi đấu => competition (n): cuộc thi

Cụm từ “dancing competition”: cuộc thi nhảy

Sau “one of” (*một trong những*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

Last year, I participated in one of the Scottish dancing **competitions**. I didn’t win, but I enjoyed myself a lot

(Năm ngoái, tôi đã tham gia một trong những cuộc thi nhảy của Scotland. Tôi đã không giành chiến thắng, nhưng tôi rất thích bản thân mình)

Đáp án: competitions

21. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. but: nhưng

B. and: và

C. or: hoặc

D. so: vì vậy

I'm sending this postcard to you from Canada **and** hope it finds you doing well.

(Tôi đang gửi tấm bưu thiếp này cho bạn từ Canada và hy vọng bạn vẫn đang ổn.)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. like: như

B. with: với

C. as: như là

D. similar: tương tự

I got a job **as** a teacher assistant researching climate change and its effects on the ecosystem.

(Tôi nhận được công việc trợ lý giáo viên nghiên cứu về biến đổi khí hậu và những tác động của nó đối với hệ sinh thái.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. samples (n): mẫu

B. examples (n): ví dụ

C. templates (n): khuôn mẫu

D. forms (n): biểu mẫu

Last month we went to Lake Superior and took water **samples** to test the pollution levels.

(Tháng trước chúng tôi đã đến Hồ Superior và lấy mẫu nước để kiểm tra mức độ ô nhiễm.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

- Thì quá khứ tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ
- Cấu trúc thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số ít "wind" (gió): S + was + Ving.

blow (v): thổi

We took a ferry to cross the water in a snow storm, and the wind **was blowing** so hard it was making the boat rock from side to side.

(Chúng tôi đi phà để băng qua nước trong một cơn bão tuyết, và gió thổi mạnh đến nỗi khiến con thuyền lắc lư từ bên này sang bên kia.)

Chọn D

25. B

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với such: S + tobe + such + (a/an) + tính từ + danh từ.

"country" (quốc gia) là danh từ đếm được ở dạng số ít nên có sử dụng "a/an"

Tính từ "beautiful" (đẹp) bắt đầu bằng phụ âm "b" nên dùng "a".

Canada is such **a** beautiful country.

(Canada là một đất nước xinh đẹp như vậy.)

Chọn B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Dear Elizabeth,

I'm sending this postcard to you from Canada (21) **and** hope it finds you doing well. I've been in Canada for almost a year studying science at the University of Toronto. Things are going great for me here. I got a job (22) **as** a teacher assistant researching climate change and its effects on the ecosystem. Last month we went to Lake Superior and took water (23) **samples** to test the pollution levels. The weather here is so cold! We took a ferry to cross the water in a snow storm, and the wind (24) **was blowing** so hard it was making the boat rock from side to side. It was an exciting adventure.

Next week is the winter holiday. I'm planning on going skiing for the first time. I wish you could be here so we could spend time traveling and taking photos. Canada is such (25) **a** beautiful country. I think you would really enjoy visiting.

Your friend,

Tom

Tạm dịch:

Elizabeth thân mến,

Tôi đang gửi tấm bưu thiếp này cho bạn từ Canada (21) **và** hy vọng bạn vẫn đang ổn. Tôi đã ở Canada được gần một năm để nghiên cứu khoa học tại Đại học Toronto. Mọi thứ đang trở nên tuyệt vời đối với tôi ở đây.

Tôi đã nhận được một công việc (22) **là** trợ lý giáo viên nghiên cứu về biến đổi khí hậu và những tác động

của nó đối với hệ sinh thái. Tháng trước chúng tôi đã đến Hồ Superior và lấy (23) **mẫu** nước để kiểm tra mức độ ô nhiễm. Thời tiết ở đây lạnh quá! Chúng tôi đi phà để băng qua nước trong một cơn bão tuyết, và gió (24) **thổi** mạnh đến nỗi khiến thuyền lắc lư từ bên này sang bên kia. Đó là một cuộc phiêu lưu thú vị.

Tuần tới là kỳ nghỉ đông. Tôi dự định đi trượt tuyết lần đầu tiên. Tôi ước bạn có thể ở đây để chúng tôi có thể dành thời gian đi du lịch và chụp ảnh. Canada là như vậy (25) **một** đất nước xinh đẹp. Tôi nghĩ rằng bạn sẽ thực sự thích tham quan.

Bạn của bạn,

Tom

26. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Carnival is a large festival in Brazil.

(Lễ hội Carnival là một lễ hội lớn ở Brazil.)

Thông tin: The **largest festival** in the world is Brazil's Carnival which is considered by many to be "the greatest show on Earth."

(Lễ hội lớn nhất thế giới là Lễ hội hóa trang của Brazil được nhiều người coi là "buổi biểu diễn vĩ đại nhất trên Trái đất".)

Chọn True

27. No information

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can find lots of great food at the festival.

(Bạn có thể tìm thấy rất nhiều món ăn tuyệt vời tại lễ hội.)

Trong bài không đề cập đến thông tin "food" (đồ ăn) nên không có thông tin.

Chọn No information

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Dancers from local samba schools wear costumes and compete for cash and prizes.

(Các vũ công từ các trường dạy samba địa phương mặc trang phục thi đấu để giành tiền mặt và giải thưởng.)

Thông tin: More than 70+ samba schools compete every year for cash and prizes. Dancers from these schools wear colorful and creative costumes.

(Hơn 70 trường samba cạnh tranh hàng năm để giành tiền mặt và giải thưởng. Các vũ công từ các trường này mặc trang phục đầy màu sắc và sáng tạo.)

Chọn True

29. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The festival takes place after the Catholic season of Lent.

*(Lễ hội diễn ra sau mùa Chay của Công giáo.)***Thông tin:** The festival takes place **before** the Catholic season of Lent,*(Lễ hội diễn ra trước mùa Chay của Công giáo)*

Chọn False

30. False**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

The festival begins with a beautiful fire show on the beach.

*(Lễ hội bắt đầu với màn trình diễn lửa tuyệt đẹp trên bãi biển.)***Thông tin:** The festival **ends** with a beautiful fire show on the beach when the sun goes down.*(Lễ hội kết thúc bằng màn trình diễn lửa tuyệt đẹp trên bãi biển khi mặt trời lặn.)*

Chọn False

31.**Kiến thức:** Cấu trúc với “enough”**Giải thích:**

Cấu trúc viết câu “enough” (đủ) với tính từ ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “the weather” (thời tiết): S + is + tính từ + enough + for O + to Vo.

good (adj): tốt

go (v): đi

We can go to the beach today because the weather is good.

*(Hôm nay chúng ta có thể đi biển vì thời tiết tốt.)*Đáp án: **The weather is good enough for us to go to the beach.***(Thời tiết đủ tốt để chúng ta đi biển.)***32.****Kiến thức:** Thì tương lai đơn**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “tomorrow” (ngày mai) => cấu trúc thì tương lai đơn ở dạng khẳng định: S + will + Vo (nguyên thể)

snow (v): có tuyết rơi

Peter predicts snow for tomorrow.

*(Peter dự đoán tuyết vào ngày mai.)*Đáp án: **According to Peter, it will snow tomorrow.**

(Theo Peter, ngày mai trời sẽ có tuyết.)

33.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “mustn’t”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “mustn’t” (*không được*): S + mustn’t + Vo (nguyên thể).

ride (v): đạp xe

Riding a bike in the park is not permitted.

(Đi xe đạp trong công viên thì không được cho phép.)

Đáp án: **You mustn’t ride a bike in the park.**

(Bạn không được đi xe đạp trong công viên.)

34.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “used to” (*đã từng*): S + used to + Vo (nguyên thể).

watch (v): xem

Peter watched TV every evening when he was eight.

(Peter xem TV mỗi tối khi anh ấy 8 tuổi.)

Đáp án: **Peter used to watch TV every evening when he was eight.**

(Peter đã từng xem TV mỗi tối khi anh ấy 8 tuổi.)

35.

Kiến thức: Mệnh đề kết quả với “so”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “so” (*vì vậy*): S + V, so + S + V.

Because of his carelessness, John failed the test.

(Vì sự bất cẩn của mình, John đã trượt bài kiểm tra.)

Đáp án: **John was careless, so he failed the test.**

(John đã bất cẩn, vì vậy anh ấy đã trượt bài kiểm tra.)

36. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì có thể gây ô nhiễm nước trên bãi biển?

A. khí tự nhiên

B. dầu

C. than đá

D. khói

Thông tin: oil can easily cause water pollution. - I have seen oil wash onto the beach from the ocean.

(dầu có thể dễ dàng gây ô nhiễm nước. - Tôi đã thấy dầu trôi dạt vào bãi biển từ đại dương.)

Chọn B

37. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Làm thế nào khí tự nhiên có thể làm mưa nhiều hơn?

- A. bằng cách làm ô nhiễm đại dương
- B. nó làm cho hành tinh lạnh hơn
- C. nó thổi qua thành phố
- D. làm hành tinh nóng lên

Thông tin: Natural gas makes the weather conditions worse by warming the planet. - Ah, that's why I have noticed it raining more in this area and causing floods.

(Khí đốt tự nhiên làm cho điều kiện thời tiết trở nên tồi tệ hơn bằng cách làm trái đất nóng lên. - À, đó là lý do tại sao tôi nhận thấy ở khu vực này mưa nhiều hơn và gây ra lũ lụt)

Chọn D

38. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Điều gì gây ra ô nhiễm không khí có thể thổi qua thành phố và làm tổn thương cổ họng của ai đó?

- A. đốt than
- B. năng lượng mặt trời
- C. tràn dầu
- D. năng lượng tái tạo

Thông tin: Yes, sometimes the smoke from the coal plant blows through the city and hurts my throat.

(Vâng, đôi khi khói từ nhà máy than thổi qua thành phố và làm tôi đau họng.)

Chọn A

39. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Nguồn năng lượng tái tạo nào ít gây ô nhiễm hơn nguồn năng lượng không tái tạo?

- A. điện than, điện mặt trời, thủy điện
- B. điện mặt trời, điện dầu mỏ, thủy điện
- C. điện gió, điện dầu, điện mặt trời
- D. điện gió, điện mặt trời, thủy điện

Thông tin: That is why we need to use more renewable energy sources like wind, solar and hydropower. Because they pollute less than nonrenewable energy sources like oil and coal.

(Đó là lý do tại sao chúng ta cần sử dụng nhiều hơn các nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời và thủy điện. Bởi vì chúng ít gây ô nhiễm hơn các nguồn năng lượng không thể tái tạo như dầu mỏ và than đá.)

Chọn D

40. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chủ đề của cuộc trò chuyện là gì?

A. dầu, khí tự nhiên và than đá là nguồn năng lượng tái tạo

B. khí đốt tự nhiên khiến hành tinh nóng lên

C. dầu, khí tự nhiên và than gây ô nhiễm cộng đồng

D. ô nhiễm dầu có thể được tìm thấy trên bãi biển

Thông tin: Today I am interviewing Sarah, an energy expert, about how non renewable energy sources pollute the community.

(Hôm nay tôi đang phỏng vấn Sarah, một chuyên gia năng lượng, về việc các nguồn năng lượng không tái tạo gây ô nhiễm cộng đồng như thế nào.)

Chọn C

Bài nghe:

A: Greetings listeners. Today I am interviewing Sarah - an energy expert about how nonrenewable energy sources pollute the community.

B: This is an important subject. Everyone should know how energy sources like oil, natural gas and coal pollute the places we live.

A: So, in what ways do they cause pollution?

B: For starters, oil can easily cause water pollution.

A: Yes, I have seen oil wash onto the beach from the ocean.

B: Natural gas makes the weather conditions worse by warming the planet.

A: Ah, that's why I have noticed it raining more in this area and causing floods.

B: You might have also noticed the air pollution from burning coal.

A: Yes, sometimes the smoke from the coal plant blows through the city and hurts my throat.

B: That is why we need to use more renewable energy sources like wind, solar and hydropower because they pollute less than nonrenewable energy sources like oil and coal.

Tạm dịch:

A: Kính chào quý thính giả. Hôm nay tôi đang phỏng vấn Sarah, một chuyên gia năng lượng, về việc các nguồn năng lượng không tái tạo gây ô nhiễm cộng đồng như thế nào.

B: Đây là một chủ đề quan trọng. Mọi người nên biết các nguồn năng lượng như dầu mỏ, khí đốt tự nhiên và than đá gây ô nhiễm những nơi chúng ta sống như thế nào.

A: Vậy chúng gây ô nhiễm theo cách nào?

B: Đầu tiên, dầu có thể dễ dàng gây ô nhiễm nước.

A: Vâng, tôi đã nhìn thấy dầu được rửa trôi trên bãi biển từ đại dương.

B: Khí đốt tự nhiên làm cho điều kiện thời tiết trở nên tồi tệ hơn bằng cách làm trái đất nóng lên.

A: À, đó là lý do tại sao tôi nhận thấy ở khu vực này mưa nhiều hơn và gây ra lũ lụt.

B: Bạn cũng có thể nhận thấy ô nhiễm không khí từ đốt than.

A: Vâng, đôi khi khói từ nhà máy than thổi qua thành phố và làm tôi đau họng.

B: Đó là lý do tại sao chúng ta cần sử dụng nhiều nguồn năng lượng tái tạo hơn như gió, mặt trời và thủy điện vì chúng gây ô nhiễm ít hơn các nguồn năng lượng không tái tạo như dầu mỏ và than đá.